

HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NHẪM GÓP PHẦN HIỆN THỰC HÓA MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG HAI CON SỐ

TS. Trần Thị Vân Anh

Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới

Bài viết phân tích chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam từ năm 2015 đến nay trong bối cảnh mục tiêu tăng trưởng 2 con số đặt ra yêu cầu mới về năng lực sản xuất quốc gia. Trên cơ sở rà soát các chủ trương, chính sách, bài viết cho thấy chính sách đã chuyển từ hình thành khung hỗ trợ sang nâng cấp năng lực chuỗi cung ứng. Kết quả triển khai giai đoạn 2016-2025 đã tạo một số đầu ra đáng kể: 388 đề án, tổng kinh phí khoảng 1.342 tỷ đồng, 437 khóa đào tạo, 694 doanh nghiệp được tư vấn chứng nhận hoặc quản trị, cùng các cơ sở dữ liệu ngành. Tuy nhiên, mục tiêu nội địa hóa và năng lực cung ứng vẫn chưa đạt kỳ vọng; nhiều doanh nghiệp nhỏ thiếu vốn, công nghệ, tiêu chuẩn, dữ liệu và kết nối với FDI. Từ bài viết đó khuyến nghị hoàn thiện chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ trong bối cảnh mới.

Từ khóa: công nghiệp hỗ trợ; chính sách công nghiệp; tăng trưởng 2 con số; nội địa hóa; chuỗi cung ứng; doanh nghiệp nhỏ và vừa

Đặt vấn đề

Mục tiêu tăng trưởng hai con số đặt ra yêu cầu rất cao đối với nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2026–2030. Trong bối cảnh dư địa tăng trưởng theo chiều rộng ngày càng thu hẹp, việc duy trì tốc độ tăng trưởng cao không thể chỉ dựa vào mở rộng đầu tư, tăng tín dụng, khai thác lao động giá rẻ hoặc tiếp tục phụ thuộc vào mô hình gia công – lắp ráp. Trọng tâm của tăng trưởng trong giai đoạn mới là nâng cao năng suất, tăng giá trị gia tăng nội địa và củng cố năng lực sản xuất quốc gia. Trong bối cảnh đó, công nghiệp hỗ trợ (CNHT) cần được xem là một trọng tâm của chính sách tăng trưởng, chứ không chỉ là một bộ phận phụ trợ của công nghiệp chế biến, chế tạo. CNHT cung ứng nguyên vật liệu, phụ

liệu, linh kiện, phụ tùng, khuôn mẫu, dịch vụ kỹ thuật và các bán thành phẩm cho công nghiệp chế biến, chế tạo. CNHT phát triển sẽ giúp tăng nội địa hóa, tăng cường liên kết chuỗi cung ứng, nâng cao năng suất doanh nghiệp và tạo nền tảng cho các ngành chiến lược như điện tử, ô tô điện, thiết bị năng lượng, cơ khí chính xác và công nghiệp công nghệ cao.

Từ năm 2015 đến nay, Việt Nam đã có bước tiến quan trọng trong phát triển chính sách CNHT. Nghị định 111/2015/NĐ-CP tạo khung pháp lý nền tảng; Quyết định 68/QĐ-TTg và Quyết định 10/2017/QĐ-TTg ban hành nhằm quy định Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển CNHT; Thông tư 29/2018/TT-BTC hướng dẫn kinh phí; Nghị quyết 115/NQ-CP năm 2020 đặt CNHT vào yêu cầu phục hồi và tự chủ chuỗi cung ứng; các điều chỉnh về ưu đãi thuế, tái cơ cấu ngành và kết nối nhà cung ứng tiếp tục hoàn thiện công cụ chính sách; đến Nghị định 205/2025/NĐ-CP và Chương trình 2026-2035, chính sách bắt đầu chuyển mạnh sang nâng cấp năng lực chuỗi cung ứng.

Bài viết rà soát tiến trình chính sách CNHT từ năm 2015 đến nay; đánh giá kết quả thực thi và đề xuất khuyến nghị hoàn thiện chính sách nhằm góp phần hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng hai con số. Cách tiếp cận xuyên suốt là nhìn CNHT không chỉ như một nhóm ngành phụ trợ, mà như hạ tầng năng lực sản xuất của nền kinh tế.

1. Bối cảnh chính sách và vai trò của công nghiệp hỗ trợ với mục tiêu tăng trưởng hai con số

1.1. Bối cảnh chính sách

Trong giai đoạn 2026-2030, mục tiêu tăng trưởng hai con số không còn chỉ là một định hướng mang tính khát vọng mà đã được cụ thể hóa thành yêu cầu điều hành phát triển. Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương đặt yêu cầu phát triển nhanh, bền vững; phấn đấu tăng trưởng GDP bình quân đạt từ 10%/năm trở lên, đồng thời giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế (Ban Chấp hành Trung ương, 2026). Nghị quyết số 25/2026/QH16 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030 tiếp tục thể chế hóa định hướng này trong khuôn khổ kế hoạch phát triển quốc gia (Quốc hội, 2026).

Ở cấp Chính phủ, Nghị quyết số 109/NQ-CP năm 2026 cập nhật, bổ sung Chương trình hành động của Chính phủ để thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng và Kết luận số 18-KL/TW, gắn trực tiếp với mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “hai con số” (Chính phủ, 2026a).

Tiếp đó, Công điện số 41/CD-TTg giao chỉ tiêu tăng trưởng cho các địa phương, doanh nghiệp nhà nước; Nghị quyết số 169/NQ-CP xác định mục tiêu tăng trưởng của các địa phương năm 2026 và giai đoạn 2026-2030 để thực hiện Kết luận số 18-KL/TW, Nghị quyết số 25/2026/QH16 và Nghị quyết số 109/NQ-CP (Thủ tướng Chính phủ, 2026a; Chính phủ, 2026b). Điều này cho thấy mục tiêu tăng trưởng cao đã được chuyển hóa thành hệ thống trách nhiệm cụ thể theo địa bàn, khu vực và chủ thể thực thi.

Tăng trưởng hai con số có thể được hỗ trợ trong ngắn hạn bởi giải ngân đầu tư công, mở rộng tín dụng, thúc đẩy tiêu dùng, tăng xuất khẩu và thu hút FDI. Tuy nhiên, để đảm bảo sự phát triển bền vững, các động lực này cần gắn với nâng cao năng suất và tăng giá trị gia tăng trong nước. Do đó, các chủ trương lớn gần đây đều nhấn mạnh yêu cầu nâng cấp nền tảng phát triển. Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại (Bộ Chính trị, 2024). Nghị quyết số 23-NQ/TW về chính sách phát triển công nghiệp quốc gia và Nghị quyết số 29-NQ/TW về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đều đặt yêu cầu xây dựng nền công nghiệp hiện đại, có năng lực cạnh tranh, có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2018, 2022).

Từ góc độ chính sách công nghiệp, CNHT là điểm giao của nhiều chính sách: thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, đổi mới công nghệ, đào tạo nhân lực, tiêu chuẩn chất lượng, chuyển đổi số và phát triển vùng công nghiệp. Vì vậy, phát triển CNHT là điều kiện để chuyển từ tăng trưởng dựa vào lắp ráp và mở rộng sang tăng trưởng dựa vào làm chủ, nâng cấp và lan tỏa. Do đó, hoàn thiện chính sách CNHT không chỉ là điều chỉnh một chính sách ngành hẹp, mà là cải thiện một cơ chế vi mô quan trọng để giải phóng năng lực sản xuất của nền kinh tế.

1.2. Vai trò của CNHT đối với mục tiêu tăng trưởng cao

Thứ nhất, CNHT làm tăng giá trị gia tăng nội địa. Khi doanh nghiệp trong nước sản xuất được nhiều nguyên liệu, linh kiện, phụ tùng và dịch vụ kỹ thuật, mỗi đơn vị sản phẩm xuất khẩu giữ lại nhiều giá trị hơn trong nền kinh tế. Đây là điều kiện quan trọng để tăng trưởng cao không chỉ phản ánh kim ngạch, mà phản ánh thu nhập thực sự của nền kinh tế.

Thứ hai, CNHT tăng hiệu ứng lan tỏa của FDI. FDI chỉ tạo tác động phát triển sâu khi doanh nghiệp nội địa trở thành nhà cung ứng, đáp ứng được tiêu chuẩn, quy trình, công nghệ và quản trị từ doanh nghiệp dẫn dắt.

Thứ ba, CNHT thúc đẩy nâng cao năng suất doanh nghiệp. Để tham gia chuỗi cung ứng, doanh nghiệp buộc phải nâng cấp quản trị chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, dữ liệu sản xuất, giao hàng đúng hạn và kiểm soát chi phí. Vì vậy, CNHT không chỉ tạo thêm sản lượng mà còn tạo áp lực cải tiến nội bộ.

Thứ tư, CNHT nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế. Đại dịch COVID-19, căng thẳng thương mại và xu hướng “China +1” cho thấy các nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu đầu vào dễ bị tổn thương khi chuỗi cung ứng toàn cầu gián đoạn. Phát triển CNHT giúp giảm phụ thuộc vào một số nguồn cung bên ngoài và tạo điều kiện để doanh nghiệp FDI tìm kiếm nhà cung cấp tại chỗ.

Thứ năm, CNHT tạo nền tảng cho ngành chiến lược mới. Điện tử thông minh, ô tô điện, đường sắt, thiết bị năng lượng, cơ khí chính xác và công nghiệp công nghệ cao đều cần nền tảng vật liệu, linh kiện, khuôn mẫu, thiết bị, kiểm định và nhân lực kỹ thuật. Nếu thiếu tầng nền này, chiến lược phát triển ngành mới sẽ dễ dừng ở lắp ráp hoặc nhập khẩu công nghệ.

2. Thực trạng chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2015 đến nay

2.1. Giai đoạn hình thành khung chính sách: Nghị định 111/2015/NĐ-CP và Chương trình 2016-2025

Nghị định 111/2015/NĐ-CP là dấu mốc quan trọng vì lần đầu tiên thiết lập một khung pháp lý tương đối đầy đủ về phát triển CNHT. Văn bản này có hiệu lực từ ngày 01/01/2016, xác định các nhóm chính sách hỗ trợ, ưu đãi, phát triển nguồn nhân lực, R&D, chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường và cơ chế xác nhận ưu đãi đối với sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển (Chính phủ, 2015). Đây là nền tảng để Nhà nước chuyển từ nhận thức chung về vai trò CNHT sang thiết kế công cụ chính sách chuyên biệt. Trên cơ sở đó, Quyết định 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 phê duyệt Chương trình phát triển CNHT từ năm 2016 đến năm 2025. Mục tiêu của chương trình là phát triển sản phẩm CNHT phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu, từng bước tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Chương trình đặt mục tiêu sản phẩm CNHT đáp ứng khoảng 45% nhu cầu sản xuất nội địa vào năm 2020 và 65% vào năm 2025 (Thủ tướng Chính phủ, 2017; Bộ Công Thương, 2025b).

Nội dung thực thi của Chương trình 2016-2025 khá rộng: hỗ trợ nâng cao năng lực doanh nghiệp; đào tạo nguồn nhân lực; tư vấn cải tiến sản xuất; xây dựng tiêu chuẩn, cơ sở dữ liệu; xúc tiến đầu tư; kết nối doanh nghiệp trong nước với các tập đoàn đa quốc gia; hỗ trợ đổi mới công nghệ và thử nghiệm sản phẩm. Về phương diện chính sách, đây là bước chuyển tích cực, bởi phát triển CNHT đã được cụ thể hóa thành chương trình có kinh phí, nhiệm vụ, cơ quan chủ trì và hệ thống đề án hàng năm. Tuy nhiên, thiết kế chính sách giai đoạn đầu vẫn chủ yếu tập trung hỗ trợ đầu vào. Trọng tâm chính sách là đào tạo, hội chợ, xúc tiến, tư vấn, thông tin và một số hỗ trợ kỹ thuật. Các công cụ này cần thiết, nhưng chưa đủ để tạo chuyển biến mạnh về năng lực sản xuất của doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh phần lớn doanh nghiệp CNHT là DNNVV, thiếu vốn dài hạn, thiếu nhân lực kỹ thuật, thiếu dữ liệu sản xuất và chưa đáp ứng tiêu chuẩn của doanh nghiệp đầu chuỗi.

2.2. Chính sách thúc đẩy CNHT trong bối cảnh tái cấu trúc chuỗi cung ứng

Nghị quyết 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 về các giải pháp thúc đẩy phát triển CNHT được ban hành trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu chịu nhiều tác động từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và sau đó là đại dịch COVID-19. Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho CNHT và công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển trong bối cảnh mới (Chính phủ, 2020). Đây là văn bản có ý nghĩa quan trọng vì đặt CNHT gần hơn với yêu cầu tự chủ nguồn cung, tăng nội địa hóa và nâng cao năng lực doanh nghiệp trong nước.

Đến năm 2024, Quyết định 71/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 68/QĐ-TTg, làm rõ hơn nội dung hỗ trợ kết nối doanh nghiệp, phát triển nhà cung ứng, khảo sát nhu cầu, đánh giá năng lực doanh nghiệp, tư vấn kỹ thuật, hội chợ, diễn đàn kết nối và xúc tiến đầu tư. Việc điều chỉnh này cho thấy chính sách bắt đầu dịch chuyển từ hỗ trợ chung sang hỗ trợ gần hơn với nhu cầu của chuỗi cung ứng.

Ở cấp địa phương, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bắc Ninh và một số tỉnh, thành phố công nghiệp đã xây dựng chương trình phát triển CNHT. Hà Nội có lợi thế về số lượng doanh nghiệp, nhân lực kỹ thuật, viện nghiên cứu, trường đại học và các ngành cơ khí, điện tử, thiết bị điện. Chương trình CNHT Hà Nội giai đoạn 2026-2030, định hướng đến 2035 xác định CNHT là nền tảng để phát triển công nghiệp quốc gia bền vững, tự chủ, hiện đại; tập trung vào lĩnh vực điện - điện tử, lĩnh vực lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo, dệt may - da giày,

công nghiệp công nghệ cao, AI và chuyển đổi số (UBND thành phố Hà Nội, 2025). TP. Hồ Chí Minh chú trọng CNHT gắn với công nghiệp chủ lực, cơ sở dữ liệu, kết nối doanh nghiệp và phân khu CNHT. Bắc Ninh định hướng CNHT gắn với điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo và chuỗi cung ứng của các tập đoàn FDI lớn.

Dù vậy, mức độ thực thi giữa các địa phương không đồng đều. Những địa phương có nền tảng công nghiệp, doanh nghiệp dẫn dắt và năng lực điều phối tốt thường triển khai hiệu quả hơn. Ngược lại, nơi thiếu dữ liệu doanh nghiệp, thiếu trung tâm kỹ thuật và thiếu nguồn lực ngân sách thì chương trình CNHT dễ dừng ở hoạt động xúc tiến, hội thảo, đào tạo ngắn hạn.

2.3. Sự chuyển đổi chính sách sau năm 2025: từ hỗ trợ ngành sang nâng cấp năng lực chuỗi cung ứng

Nghị định 205/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 111/2015/NĐ-CP và có hiệu lực từ ngày 01/9/2025. So với Nghị định 111, Nghị định 205 mở rộng và cụ thể hóa hơn các nhóm hỗ trợ về chuyển đổi số, nhà máy thông minh, hệ thống quản lý, cải tiến năng suất - chất lượng, thử nghiệm, kiểm định, chứng nhận, hỗ trợ pháp lý, môi trường và phát triển trung tâm kỹ thuật hỗ trợ công nghiệp (Chính phủ, 2025). Đây là điều chỉnh quan trọng vì đi vào các điểm nghẽn vi mô của doanh nghiệp CNHT: tiêu chuẩn, dữ liệu, công nghệ, chứng nhận và năng lực quản trị.

Quyết định 929/QĐ-TTg ngày 25/5/2026 phê duyệt Chương trình phát triển CNHT giai đoạn 2026-2035 tiếp tục thể hiện cách tiếp cận mới: phát triển CNHT nhằm hình thành năng lực sản xuất trong nước, nâng khả năng tự chủ công nghiệp, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng, thiết bị đầu vào và góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng 2 con số (Thủ tướng Chính phủ, 2026). Chương trình mới đặt trọng tâm vào các ngành điện tử thông minh, thiết bị năng lượng, đường sắt, ô tô, cơ khí và tự động hóa, công nghiệp công nghệ cao, dệt may, da giày gắn với kinh tế xanh.

Như vậy, có thể thấy chính sách CNHT đang có sự điều chỉnh theo hướng: từ hình thành khung và triển khai hỗ trợ ban đầu sang nâng cấp năng lực doanh nghiệp theo chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, hiệu quả chính sách sẽ phụ thuộc rất lớn vào năng lực thực thi: liệu các mục tiêu mới có được chuyển hóa thành cơ chế lựa chọn doanh nghiệp, cơ chế tài chính, tiêu chí đánh giá, cơ sở dữ liệu và trách nhiệm phối hợp cụ thể hay không.

**BẢNG 1: So sánh định hướng chính sách giữa Nghị định 111/2015/NĐ-CP và
Nghị định 205/2025/NĐ-CP**

Nội dung	Nghị định 111/2015/NĐ-CP	Nghị định 205/2025/NĐ-CP	Ý nghĩa
Tư duy chính sách	Thiết lập khung pháp lý và ưu đãi phát triển CNHT	Nâng cấp công cụ hỗ trợ theo chuỗi cung ứng, công nghệ, tiêu chuẩn và dữ liệu	Chuyển từ “có chính sách” sang “chính sách có khả năng tạo năng lực”
Đối tượng hỗ trợ	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển	Bổ sung hỗ trợ DNNVV, nhà cung ứng, dự án chuyển đổi số, kiểm định, chứng nhận, môi trường	Gần hơn với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp
Hỗ trợ công nghệ	R&D, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ	Hỗ trợ máy móc, phần mềm, chuyên gia, sở hữu trí tuệ, thử nghiệm, kiểm định, chứng nhận	Cụ thể hóa chi phí mà doanh nghiệp cần để nâng cấp
Hạ tầng hỗ trợ	Trung tâm phát triển CNHT	Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp	Tăng vai trò hạ tầng mềm: đo lường, thử nghiệm, tư vấn, đào tạo
Thực thi	Thủ tục xác nhận ưu đãi tương đối tập trung	Tăng phân cấp, bổ sung trực tuyến và phân công rõ hơn	Tăng tính khả thi nếu địa phương đủ năng lực thực hiện

3. Đánh giá kết quả chính sách phát triển CNHT

3.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, khung chính sách phát triển CNHT đã được hình thành tương đối đầy đủ. Từ Nghị định 111/2015/NĐ-CP đến Chương trình 2016-2025 và Nghị quyết 115/NQ-CP, Việt Nam đã có cơ sở pháp lý để hỗ trợ doanh nghiệp CNHT trên các phương diện: R&D,

chuyển giao công nghệ, đào tạo, xúc tiến, kết nối thị trường, cơ sở dữ liệu và ưu đãi. Đây là điều kiện cần để CNHT được nhìn nhận như một lĩnh vực chính sách riêng, không còn bị hòa tan trong chính sách công nghiệp chung.

Thứ hai, Chương trình phát triển CNHT (2016-2025) đã tạo ra một số đầu ra chính sách cụ thể. Theo báo cáo tổng kết, qua gần 8 năm triển khai, Bộ Công Thương đã phê duyệt 388 đề án với tổng kinh phí thực hiện 1.342,246 triệu đồng; trong đó kinh phí từ ngân sách nhà nước là 992,650 triệu đồng và nguồn vốn khác là 349,596 triệu đồng (Bộ Công Thương, 2025b). Các hoạt động hỗ trợ bao gồm đào tạo, tư vấn, xúc tiến, đánh giá năng lực, hỗ trợ đổi mới công nghệ, kết nối doanh nghiệp và xây dựng cơ sở dữ liệu.

Thứ ba, số lượng doanh nghiệp CNHT tăng và hệ sinh thái doanh nghiệp mở rộng. Theo số liệu khảo sát của Bộ Công Thương (2024), hệ thống cơ sở dữ liệu về công nghiệp hỗ trợ đã tổng hợp thông tin của hơn 7.000 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, cung cấp hơn 5.000 sản phẩm là các nguyên vật liệu, phụ tùng, linh kiện cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng trong các ngành ô tô, điện tử, cơ khí, dệt may, da giày. Trong đó, có 2.680 doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong lĩnh vực cơ khí; 699 doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong lĩnh vực ô tô; 1.248 doanh nghiệp trong lĩnh vực điện tử; 1.461 doanh nghiệp trong lĩnh vực dệt may và 1.790 doanh nghiệp trong lĩnh vực da giày.

Thứ tư, một số ngành đã có cải thiện nhất định về tỷ lệ nội địa hóa và năng lực cung ứng. Báo cáo tổng kết chương trình cho thấy tỷ lệ nội địa hóa của điện tử gia dụng đạt khoảng 30-35%, điện tử phục vụ ô tô - xe máy khoảng 40%, dệt may - da giày khoảng 45-50%, cơ khí chế tạo hơn 30%; một số dòng xe tải, xe khách và xe chuyên dụng có tỷ lệ nội địa hóa cao hơn mức trung bình (Bộ Công Thương, 2025b). Điều đó cho thấy ở một số phân khúc, doanh nghiệp Việt Nam đã hình thành năng lực sản xuất linh kiện, phụ tùng và vật liệu đầu vào.

Thứ năm, chính sách địa phương đã bắt đầu tạo môi trường hỗ trợ gần doanh nghiệp hơn. Hà Nội đã tổ chức hội chợ, tập huấn quản trị, đánh giá công nghệ, hỗ trợ đổi mới công nghệ, xây dựng dữ liệu doanh nghiệp CNHT và công bố ấn phẩm về doanh nghiệp CNHT tiêu biểu. Các địa phương như TP. Hồ Chí Minh và Bắc Ninh cũng đã có chương trình phát

triển CNHT gắn với công nghiệp chủ lực, kết nối chuỗi cung ứng và phát triển nhà cung ứng nội địa.

3.2. Một số tồn tại hạn chế

Mặc dù có tiến bộ, kết quả chính sách CNHT giai đoạn 2015-2025 vẫn chưa tương xứng với yêu cầu của mục tiêu tăng trưởng 2 con số. Hạn chế lớn nhất là khoảng cách giữa tăng số lượng doanh nghiệp và nâng chất lượng doanh nghiệp. Năm 2023, nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chiếm khoảng 71,4% tổng số doanh nghiệp CNHT. Quy mô vốn bình quân của doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chỉ tăng nhẹ, trong khi lợi nhuận bình quân gần như không đổi ở mức rất thấp. Điều này cho thấy hệ sinh thái doanh nghiệp CNHT đông hơn nhưng lớp doanh nghiệp đủ năng lực dẫn dắt còn mỏng (Trần Thị Vân Anh, Trần Văn Hoàng, 2026).

Thứ hai, phân hóa sâu giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Khu vực FDI có năng lực tài chính, công nghệ, quản trị, chuẩn dữ liệu và kết nối chuỗi tốt hơn nhiều. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI có chuyển đổi số trong CNHT tăng từ 36,8% năm 2020 lên 78,8% năm 2023, trong khi tỷ lệ của doanh nghiệp trong nước giảm từ 13,4% xuống 10,6%. Khoảng cách này cho thấy nếu chính sách không hỗ trợ chuyển đổi số và chuẩn hóa dữ liệu cho doanh nghiệp trong nước, khoảng cách năng lực giữa hai khu vực sẽ tiếp tục nới rộng (Trần Thị Vân Anh, Trần Văn Hoàng, 2026).

Thứ ba, liên kết FDI - doanh nghiệp nội địa còn yếu. Theo Bộ Công Thương, Việt Nam có khoảng 1.700 doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực CNHT, chiếm khoảng 40% tổng số doanh nghiệp toàn ngành; nhưng hơn 6.000 doanh nghiệp CNHT mới đáp ứng khoảng 10% nhu cầu linh kiện, phụ tùng trong nước (Bộ Công Thương, 2025a). Điều này phản ánh vấn đề không nằm ở thiếu nhu cầu thị trường, mà ở năng lực đáp ứng tiêu chuẩn, quy mô, chất lượng, giao hàng, dữ liệu và chứng nhận của doanh nghiệp nội địa.

Thứ tư, chính sách chưa đủ dựa trên dữ liệu vi mô. Các chương trình hỗ trợ thường báo cáo số lượng lớp tập huấn, hội chợ, doanh nghiệp tham gia hoặc đề án phê duyệt, nhưng thiếu thông tin về mức tăng năng suất, doanh thu/lao động, số chứng nhận đạt được, hợp đồng cung ứng phát sinh, tỷ lệ nội địa hóa tăng thêm và giá trị gia tăng tạo ra sau hỗ trợ. Thiếu dữ liệu làm giảm khả năng đánh giá hiệu quả và hiệu lực chính sách.

Thứ năm, chính sách hỗ trợ còn dàn trải. Nguồn lực công có hạn, nhưng nhu cầu hỗ trợ rất lớn. Nếu không lựa chọn ngành, sản phẩm, doanh nghiệp và cụm liên kết có khả năng lan tỏa cao, chính sách dễ tạo nhiều hoạt động nhưng tác động chiến lược thấp. Đây là điểm cần điều chỉnh căn bản trong giai đoạn tới.

4. Vấn đề đặt ra và khuyến nghị chính sách

4.1. Vấn đề đặt ra

Một là, chính sách đã tương đối đầy đủ về văn bản nhưng chưa đủ sâu về can thiệp vi mô. Doanh nghiệp CNHT không chỉ cần thông tin và hội chợ mà cần lộ trình nâng cấp năng lực, tư vấn kỹ thuật, vốn dài hạn, chứng nhận, dữ liệu sản xuất và cam kết thị trường từ doanh nghiệp đầu chuỗi.

Hai là, mục tiêu nội địa hóa chưa được gắn với cơ chế mua hàng và phát triển nhà cung ứng. Nếu doanh nghiệp FDI không có động cơ và cơ chế đồng hành với nhà cung ứng Việt Nam, chính sách CNHT khó tạo lan tỏa công nghệ thực chất.

Ba là, khoảng cách công nghệ và chuyển đổi số giữa FDI và doanh nghiệp trong nước có nguy cơ nói rộng. Dữ liệu nghiên cứu cho thấy tỷ lệ FDI có chuyển đổi số tăng rất mạnh trong giai đoạn 2020-2023, trong khi doanh nghiệp trong nước không cải thiện tương ứng. Đây là cảnh báo lớn vì chuỗi cung ứng hiện đại ngày càng dựa trên dữ liệu, truy xuất nguồn gốc và tích hợp hệ thống.

Bốn là, hệ thống đánh giá chính sách chưa đủ mạnh. Nếu tiếp tục đánh giá bằng số đề án, lớp đào tạo hoặc hội chợ, chính sách sẽ thiếu áp lực cải thiện kết quả thật. Giai đoạn mới cần đánh giá bằng số doanh nghiệp đạt chuẩn, hợp đồng cung ứng, năng suất, giá trị gia tăng, nội địa hóa và mức độ chuyển đổi số sau hỗ trợ.

4.2. Khuyến nghị chính sách

Một là, chuyển từ chính sách hỗ trợ đầu vào sang chính sách phát triển nhà cung ứng đạt chuẩn. Cần xây dựng Chương trình nâng cấp nhà cung ứng nội địa theo từng ngành ưu tiên. Chương trình phải bắt đầu bằng đánh giá năng lực doanh nghiệp, phân loại theo mức sẵn sàng tham gia chuỗi, sau đó hỗ trợ theo gói: tư vấn cải tiến sản xuất, tiêu chuẩn hóa, chứng nhận, quản trị dữ liệu, đào tạo nhân lực, đổi mới thiết bị và kết nối với khách hàng đầu chuỗi. Kết quả hỗ trợ phải được đo bằng hợp đồng cung ứng, chứng nhận đạt được và mức tăng năng suất.

Hai là, lựa chọn ngành, sản phẩm và cụm CNHT ưu tiên có tính chiến lược. Không thể phát triển mọi ngành CNHT cùng lúc. Cần tập trung vào các lĩnh vực có khả năng tạo giá trị gia tăng, liên kết FDI và lan tỏa công nghiệp: điện tử thông minh, cơ khí chính xác, ô tô và xe điện, thiết bị năng lượng, đường sắt, công nghiệp công nghệ cao, dệt may - da giày giá trị cao, vật liệu và linh kiện kỹ thuật. Việc lựa chọn cần dựa trên nhu cầu thị trường, năng lực doanh nghiệp nền tảng, mức độ phụ thuộc nhập khẩu và khả năng hình thành cụm công nghiệp.

Ba là, thiết kế công cụ tài chính chuyên biệt cho CNHT. Doanh nghiệp CNHT cần vốn dài hạn để đầu tư máy móc, khuôn mẫu, thiết bị đo lường, hệ thống quản trị, chứng nhận, R&D và chuyển đổi số. Chính sách cần phát triển các công cụ như tín dụng dài hạn, bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất có điều kiện, quỹ đổi mới công nghệ, hỗ trợ theo kết quả sau khi doanh nghiệp đạt chứng nhận hoặc ký được hợp đồng cung ứng. Điều kiện hỗ trợ không nên chỉ là thuộc danh mục CNHT, mà phải gắn với cam kết nâng năng suất, nội địa hóa và tham gia chuỗi.

Bốn là, xây dựng hệ thống trung tâm kỹ thuật hỗ trợ CNHT theo vùng và cụm ngành. Các trung tâm này cần cung cấp dịch vụ đo lường, thử nghiệm, kiểm định, chứng nhận, tư vấn cải tiến sản xuất, tư vấn chuyển đổi số, thiết kế, sở hữu trí tuệ và đào tạo kỹ thuật. Đây là hạ tầng mềm mà doanh nghiệp nhỏ khó tự đầu tư. Vì vậy, đây là một điều kiện cần giúp doanh nghiệp vượt qua các ngưỡng tiêu chuẩn của chuỗi cung ứng toàn cầu.

Năm là, gắn ưu đãi FDI với phát triển nhà cung ứng nội địa. Chính sách thu hút FDI cần bổ sung tiêu chí về tỷ lệ mua sắm trong nước, số doanh nghiệp Việt Nam được đào tạo, số nhà cung ứng nội địa được phát triển, hợp tác R&D và chuyển giao tiêu chuẩn. Không nên chỉ đánh giá FDI bằng vốn đăng ký, vốn thực hiện và kim ngạch xuất khẩu. Trong bối cảnh mục tiêu tăng trưởng hai con số, thước đo quan trọng hơn là mức độ FDI tạo năng lực sản xuất nội sinh cho nền kinh tế.

Sáu là, thúc đẩy chuyển đổi số thực chất trong doanh nghiệp CNHT. Cần có gói hỗ trợ chuyển đổi số riêng cho CNHT, phân tầng theo quy mô doanh nghiệp. Với doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, trọng tâm là số hóa dữ liệu sản xuất, kế toán, kho, đơn hàng và quản trị chất lượng. Với doanh nghiệp vừa, trọng tâm là tích hợp ERP, MES, quản trị chất lượng và kết

nối dữ liệu với khách hàng. Với doanh nghiệp có tiềm năng nhà cung ứng cấp 1, cần hỗ trợ tự động hóa, phân tích dữ liệu, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn ESG.

Bảy là, xây dựng cơ sở dữ liệu CNHT quốc gia và hệ thống đánh giá chính sách dựa trên kết quả. Cơ sở dữ liệu cần bao gồm thông tin về sản phẩm, công nghệ, chứng nhận, năng lực cung ứng, ngành hàng, khách hàng, nhu cầu mua hàng của FDI và kết quả hỗ trợ. Mỗi đề án hỗ trợ cần có bộ chỉ tiêu trước - sau, gồm doanh thu/lao động, giá trị gia tăng/lao động, chứng nhận đạt được, hợp đồng cung ứng phát sinh, tỷ lệ nội địa hóa tăng thêm và chi phí ngân sách trên mỗi kết quả. Đây là điều kiện để tránh hỗ trợ dàn trải và nâng cao trách nhiệm giải trình.

Tám là, tăng vai trò của địa phương trong phát triển cụm CNHT. Địa phương không chỉ tổ chức hội chợ hoặc tập huấn, mà cần lựa chọn cụm ngành có lợi thế, bố trí đất sạch, hạ tầng logistics, trung tâm kỹ thuật, dữ liệu doanh nghiệp và cơ chế kết nối với doanh nghiệp dẫn dắt. Hà Nội, Bắc Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đồng Nai, Bình Dương và một số địa phương công nghiệp có thể trở thành các cực phát triển CNHT nếu chương trình địa phương gắn với chiến lược chuỗi cung ứng quốc gia.

5. Kết luận

Chính sách phát triển CNHT của Việt Nam từ năm 2015 đến nay đã đạt bước tiến quan trọng về thể chế và công cụ hỗ trợ. Từ chỗ thiếu một khung chính sách chuyên biệt, Việt Nam đã hình thành hệ thống văn bản, chương trình, đề án và hoạt động hỗ trợ tương đối rộng. Đặc biệt, Nghị định 205/2025/NĐ-CP và Quyết định 929/QĐ-TTg mở ra giai đoạn mới, đặt CNHT trong quan hệ trực tiếp với tăng trưởng 2 con số, tự chủ công nghiệp, chuyển đổi số và phát triển nhà cung ứng đạt chuẩn. Tuy nhiên, các kết quả đạt được vẫn chưa tương xứng với yêu cầu của mục tiêu tăng trưởng hai con số. Khoảng cách giữa mục tiêu nội địa hóa và kết quả thực tế còn lớn; doanh nghiệp nhỏ vẫn thiếu vốn, công nghệ và tiêu chuẩn; liên kết FDI - doanh nghiệp nội địa chưa đủ sâu; dữ liệu theo dõi kết quả sau hỗ trợ còn thiếu. Điểm nghẽn hiện nay không còn là thiếu chính sách, mà là chính sách chưa đủ chọn lọc, chưa đủ dựa trên dữ liệu và chưa đủ gắn với kết quả vi mô. Vì vậy, hoàn thiện chính sách CNHT trong giai đoạn tới cần được đặt trong tầm nhìn nâng cấp năng lực sản xuất quốc gia. CNHT phát triển sẽ không chỉ giúp tăng nội địa hóa, mà còn tạo nền tảng cho tăng trưởng dựa trên năng suất, đổi mới công nghệ, năng lực doanh nghiệp Việt Nam và khả năng

tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đó là điều kiện cần để mục tiêu tăng trưởng hai con số trở thành một quỹ đạo phát triển có chất lượng.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Công Thương (2024). Triển khai nhiều giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ. Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương. <https://moit.gov.vn/tin-tuc/phat-trien-cong-nghiep/trien-khai-nhieu-giai-phap-phat-trien-cong-nghiep-ho-tro.html>
2. Bộ Công Thương (2025a). Xúc tiến đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương. <https://moit.gov.vn/tin-tuc/xuc-tien-dau-tu-trong-linh-vuc-cong-nghiep-ho-tro.html>
3. Bộ Công Thương (2025b). Báo cáo kết quả Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025. Hà Nội.
4. Chính phủ (2015). Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ.
5. Chính phủ (2020). Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ.
6. Chính phủ (2021). Nghị định số 57/2021/NĐ-CP ngày 04/6/2021 về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.
7. Chính phủ (2025). Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ.
8. Bộ Tài chính (2018). Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.
9. Bộ Công Thương (2021). Thông tư số 19/2021/TT-BCT sửa đổi, bổ sung quy định về xác nhận ưu đãi sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.
10. Nguyễn, T. K. C., & Trần, T. V. A. (2025). Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam giai đoạn 2016-2025: Thực trạng và khuyến nghị chính sách. Tạp chí Khoa học Quản lý và Công nghệ, 35, 66-71.
11. OECD (2021). The digital transformation of SMEs. OECD Publishing.

12. Thủ tướng Chính phủ (2017a). Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025.
13. Thủ tướng Chính phủ (2017b). Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/4/2017 ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.
14. Thủ tướng Chính phủ (2023). Quyết định số 165/QĐ-TTg ngày 28/02/2023 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030.
15. Thủ tướng Chính phủ (2024). Quyết định số 71/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 68/QĐ-TTg.
16. Thủ tướng Chính phủ (2026). Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 25/5/2026 phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2026-2035.
17. Trần Văn Anh, Trần Văn Hoàng (2026). Chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. Tham luận hội thảo.
18. UNIDO (2015). Industrial policy for prosperity: Reasoning and approach. United Nations Industrial Development Organization.
19. World Bank (2022). Enhancing enterprise digitalization in Vietnam. World Bank.